Chi tiết mã HS 8704.41.26

Mã HS	8704.41.26
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực: / - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn: / - - - Loại khác: / - - - - Ô tô pick-up (1)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	20/11/2026 06:59:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/87044126/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	105	105%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17218
Thuế NK ưu đãi (MFN)	70	70%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17218
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17218
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	24,7	24,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	24,7	24,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	28; M: 35	28% · M: 35%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	45 (-BN, ID, LA, MY, MM, PH, CN)	45% (trừ BN, ID, LA, MY, MM, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	68	68%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	68	68%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	68	68%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	68	68%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		45	AC!E16528
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16457
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16457
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16457
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16457
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16457
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16457
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16513
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16513
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16513

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16513
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16513
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16513
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16514
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16514
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16514
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16514
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16514
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16514
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16515
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AANZ!H16474
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16471
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16471
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16471
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16471
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16471
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16471
VKFTA	2022	2022	68	VK!E16511
VKFTA	2023	2023	68	VK!F16511
VKFTA	2024	2024	68	VK!G16511
VKFTA	2025	2025	68	VK!H16511
VKFTA	2026	2026	68	VK!I16511
VKFTA	2027	2027	68	VK!J16511
VCFTA	2022	2022	*	VC!D16573
VCFTA	2023	2023	*	VC!E16573
VCFTA	2024	2024	*	VC!F16573

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G16573
VCFTA	2026	2026	*	VC!H16573
VCFTA	2027	2027	*	VC!I16573
VN-EAEU	2022	2022	18,5	EAV!D16547
VN-EAEU	2023	2023	12,4	EAV!E16547
VN-EAEU	2024	2024	6,2	EAV!F16547
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16547
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16547
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16547
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16550
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16550
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16550
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16550
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16550
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16550
EVFTA	2022	2022	49,4	EV-NK!D16568
EVFTA	2023	2023	43,2	EV-NK!E16568
EVFTA	2024	2024	37	EV-NK!F16568
EVFTA	2025	2025	30,9	EV-NK!G16568
EVFTA	2026	2026	24,7	EV-NK!H16568
EVFTA	2027	2027	18,5	EV-NK!I16568
UKVFTA	2022	2022	49,4	UKV!D16567
UKVFTA	2023	2023	43,2	UKV!E16567
UKVFTA	2024	2024	37	UKV!F16567
UKVFTA	2025	2025	30,9	UKV!G16567
UKVFTA	2026	2026	24,7	UKV!H16567

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	18,5	UKV!I16567
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	63	CPTPP!D16552
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	56	CPTPP!E16552
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	49	CPTPP!F16552
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	42	CPTPP!G16552
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	35	CPTPP!H16552
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	28	CPTPP!I16552
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	21	CPTPP!J16552
RCEP A	2022	2022	68	RCEPT-A!D16538
RCEP A	2023	2023	68	RCEPT-A!E16538
RCEP A	2024	2024	68	RCEPT-A!F16538
RCEP A	2025	2025	68	RCEPT-A!G16538
RCEP A	2026	2026	68	RCEPT-A!H16538
RCEP A	2027	2027	68	RCEPT-A!I16538
RCEP B	2022	2022	68	B!D16538
RCEP B	2023	2023	68	B!E16538
RCEP B	2024	2024	68	B!F16538
RCEP B	2025	2025	68	B!G16538
RCEP B	2026	2026	68	B!H16538
RCEP B	2027	2027	68	B!I16538
RCEP C	2022	2022	*	C!D16538
RCEP C	2023	2023	*	C!E16538
RCEP C	2024	2024	*	C!F16538
RCEP C	2025	2025	*	C!G16538
RCEP C	2026	2026	*	C!H16538
RCEP C	2027	2027	*	C!I16538

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	*	D!D16537
RCEP D	2023	2023	*	D!E16537
RCEP D	2024	2024	*	D!F16537
RCEP D	2025	2025	*	D!G16537
RCEP D	2026	2026	*	D!H16537
RCEP D	2027	2027	*	D!I16537
RCEP E	2022	2022	*	E!D16541
RCEP E	2023	2023	*	E!E16541
RCEP E	2024	2024	*	E!F16541
RCEP E	2025	2025	*	E!G16541
RCEP E	2026	2026	*	E!H16541
RCEP E	2027	2027	*	E!I16541
RCEP F	2022	2022	68	F!D16538
RCEP F	2023	2023	68	F!E16538
RCEP F	2024	2024	68	F!F16538
RCEP F	2025	2025	68	F!G16538
RCEP F	2026	2026	68	F!H16538
RCEP F	2027	2027	68	F!I16538
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15487
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15487
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15487
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15487

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “28; M: 35” có mức chung 28% và mức “M:” 35% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “28; M: 35”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “28”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.41 có 10 dòng thuế; dòng 8704.41.26 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ô tô pick-up (1).	8704.41.11 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.41.19 Loại khác; 8704.41.21 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.41.22 Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải; 8704.41.23 Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn; 8704.41.24 Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8704.41.26 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8704.41.26	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.41.26. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 70% của mã 8704.41.26 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17218), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.